

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022



---

HÀ NỘI - THÁNG 04 NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 04      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 08 - 09      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 28      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Dương Văn Mậu     | Chủ tịch                                |
| Ông Nguyễn Khắc Hải   | Ủy viên                                 |
| Ông Vũ Minh Tuấn      | Ủy viên                                 |
| Ông Đặng Văn Hiếu     | Ủy viên (từ ngày 16/03/2022)            |
| Ông Nguyễn Đắc Trường | Ủy viên (từ ngày 16/03/2022)            |
| Ông Hoàng Trọng Đức   | Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 16/03/2022) |
| Ông Nguyễn Đức Dũng   | Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 16/03/2022) |

**Ban Tổng giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Hiếu     | Tổng giám đốc     |
| Ông Lê Thế Hùng       | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Trần Trung Huê    | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Sỹ Tuấn        | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Phó Tổng giám đốc |

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2022 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không; có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**



**Đặng Văn Hiếu**

**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>885.895.343.628</b>   | <b>805.905.213.531</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>76.257.243.973</b>    | <b>16.891.867.540</b>  |
| 1 Tiền   | 111        |             | 76.257.243.973           | 16.891.867.540         |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | <b>75.648.201.515</b>    | <b>75.648.201.515</b>  |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        | V.2.1       | 75.648.201.515           | 75.648.201.515         |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>520.849.094.482</b>   | <b>552.635.665.054</b> |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.3         | 438.032.151.354          | 517.474.404.532        |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | V.3         | 55.821.809.429           | 32.990.644.023         |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | V.4         | 66.033.348.854           | 41.526.601.654         |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137        |             | (39.038.215.155)         | (39.355.985.155)       |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>208.272.083.047</b>   | <b>160.029.140.419</b> |
| 1 Hàng tồn kho   | 141        | V.5         | 208.272.083.047          | 160.029.140.419        |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>4.868.720.611</b>     | <b>700.339.003</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | -                        | 474.000.000            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        | V16.1       | 4.748.754.240            | -                      |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        | V16.2       | 119.966.371              | 226.339.003            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>223.030.719.402</b>   | <b>179.960.558.666</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>24.549.196.556</b>    | <b>29.174.684.060</b>  |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             | -                        | 4.625.487.504          |
| 6 Phải thu dài hạn khác                                | 216        | V.6         | 24.549.196.556           | 24.549.196.556         |
| <b>II Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>171.171.700.674</b>   | <b>124.955.937.979</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.7         | 160.634.200.674          | 124.955.937.979        |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 559.912.790.865          | 519.264.518.810        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223        |             | (399.278.590.191)        | (394.308.580.831)      |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | V.8         | 10.537.500.000           | -                      |
| - Nguyên giá   | 225        |             | 10.537.500.000           |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 226        |             | -                        |                        |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                         | <b>230</b> | <b>V.9</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá   | 231        |             | 2.134.315.384            | 2.134.315.384          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 232        |             | (2.134.315.384)          | (2.134.315.384)        |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> |             | <b>9.814.687.981</b>     | <b>10.035.098.516</b>  |
| 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 241        | V.10        | 9.001.562.600            | 9.001.562.600          |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242        | V.11        | 813.125.381              | 1.033.535.916          |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      |            |             | <b>8.513.737.497</b>     | <b>8.513.737.497</b>   |
| 1 Đầu tư vào công ty con                               | 251        | V.12        | 15.369.000.000           | 15.369.000.000         |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253        | V.13        | 7.362.500.000            | 7.362.500.000          |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                | 254        | V.14        | (14.217.762.503)         | (14.217.762.503)       |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>8.981.396.694</b>     | <b>7.281.100.614</b>   |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | V.15        | 7.505.861.104            | 6.753.940.024          |
| 4 Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 1.475.535.590            | 527.160.590            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>280</b> |             | <b>1.108.926.063.030</b> | <b>985.865.772.197</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>       | <b>300</b> |             | <b>761.384.649.526</b>   | <b>638.719.664.584</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>717.402.698.707</b>   | <b>613.490.934.782</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn            | 311        |             | 190.220.804.339          | 213.805.790.191        |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn      | 312        |             | 226.222.488.970          | 131.322.067.920        |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 313        | V.16.3      | 115.315.547              | 5.511.849.865          |
| 4 Phải trả người lao động                | 314        |             | 5.873.596.783            | 4.198.923.422          |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn              | 315        | V.17        | 9.396.502.894            | 11.273.481.641         |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn      | 318        |             | 1.385.667.885            | 1.384.274.199          |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác                 | 319        | V.18        | 7.441.689.423            | 7.657.875.999          |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | V.19.1      | 276.581.308.499          | 237.835.247.178        |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 165.324.367              | 501.424.367            |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |             | <b>43.981.950.819</b>    | <b>25.228.729.802</b>  |
| 7 Phải trả dài hạn khác                  | 337        |             | 1.553.631.000            | 1.453.631.000          |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn       | 338        | V.19.2      | 33.286.459.947           | 14.633.238.930         |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn             | 342        |             | 9.141.859.872            | 9.141.859.872          |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>347.541.413.504</b>   | <b>347.146.107.613</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | V.20        | <b>347.541.413.504</b>   | <b>347.146.107.613</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                 | 411        |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                   | 412        |             | 30.000.000.000           | 30.000.000.000         |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển                  | 418        |             | -                        | 96.181.523.694         |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 117.541.413.504          | 20.964.583.919         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.108.926.063.030</b> | <b>985.865.772.197</b> |

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Hải An



Mai Xuân Toàn



Đặng Văn Hiếu



## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ - QUÝ 1 NĂM 2021

| Chỉ tiêu  | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Kỳ này Năm<br>nay | Kỳ này Năm<br>trước | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>nay (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối quý<br>nay (Năm trước) |
|---|----------------|----------------|-------------------|---------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01             | 21             | 71.003.398.246    | 132.449.080.170     | 71.003.398.246  | 132.449.080.170   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02             |                | 0                 | 0                   | 0   | 0   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10             | 22             | 71.003.398.246    | 132.449.080.170     | 71.003.398.246  | 132.449.080.170   |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11             | 23             | 56.009.843.347    | 117.724.564.122     | 56.009.843.347  | 117.724.564.122   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)            | 20             |                | 14.993.554.899    | 14.724.516.048      | 14.993.554.899  | 14.724.516.048  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21             | 24             | 915.937.185       | 1.211.046.185       | 915.937.185   | 1.211.046.185   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22             | 25             | 4.435.944.589     | 3.994.564.934       | 4.435.944.589   | 3.994.564.934   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23             |                | 4.435.944.589     | 3.994.564.934       | 4.435.944.589   | 3.994.564.934   |
| 8. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết                           | 24             |                | 0                 | 0                   | 0   | 0   |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25             | 26             | 0                 | 0                   | 0   | 0   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26             | 27             | 11.022.999.148    | 9.764.913.114       | 11.022.999.148  | 9.764.913.114   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30             |                | 450.548.347       | 2.176.084.185       | 450.548.347   | 2.176.084.185   |
| 12. Thu nhập khác   | 31             | 28             | 81.314.815        | 1.231.958.091       | 81.314.815  | 1.231.958.091   |
| 13. Chi phí khác  | 32             | 29             | 30.184.639        | 369.566.880         | 30.184.639  | 369.566.880   |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32)  | 40             |                | 51.130.176        | 862.391.211         | 51.130.176  | 862.391.211   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                       | 50             |                | 501.678.523       | 3.038.475.396       | 501.678.523   | 3.038.475.396   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51             | 30             | 106.372.632       | 583.581.455         | 106.372.632   | 583.581.455   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52             |                | 0                 | 0                   | 0   | 0   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)             | 60             |                | 395.305.891       | 2.454.893.941       | 395.305.891   | 2.454.893.941   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                   | 61             |                | 395.305.891       | 2.454.893.941       | 395.305.891   | 2.454.893.941   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                | 62             |                | 0                 | 0                   | 0   | 0   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                       | 70             |                | 20                | 123                 | 20  | 123   |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71             |                | 0                 | 0                   | 0   | 0   |

Người lập

Kế toán trưởng

Cổng Giám Đốc  
CỔ PHẦN  
VIMECO

Võ Thị Hải An

Mai Xuân Toàn

Đặng Văn Hiếu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|---|-------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 501.678.523                            | 3.038.475.396                            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 5.767.843.360                          | 6.990.686.059                            |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)  | 03    | (317.770.000)                          | (339.971.801)                            |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | -                                      | -  |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 4.435.944.589                          | 3.994.564.934                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              | 08    | 10.387.696.472                         | 13.683.754.588                           |
| Biến động các khoản phải thu  | 09    | 33.894.070.572                         | 77.978.619.584                           |
| Biến động hàng tồn kho  | 10    | (48.242.942.628)                       | (52.108.760.879)                         |
| Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 89.277.251.706                         | (13.402.780.357)                         |
| Biến động chi phí trả trước   | 12    | (751.921.080)                          | 1.319.851.900                            |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (4.331.918.219)                        | (4.015.398.778)                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | -                                      | -  |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | -                                      | -  |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    | (336.100.000)                          | (84.300.000)                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 79.896.136.823                         | 23.370.986.058                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác  | 21    | (78.581.117.222)                       | (5.628.499.545)                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác   | 22    | -                                      | 829.476.654                              |
| 3. Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  | 23    | -                                      | -  |
| 4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  | 24    | -                                      | -  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | -                                      | -  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    | -                                      | -  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 651.074.494                            | 5.061.258.271                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | (77.930.042.728)                       | 262.235.380                              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 31    | -                                      | -  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành    | 32    | -                                      | -  |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 104.712.647.412                        | 443.411.789.557                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (47.313.365.074)                       | (485.960.389.505)                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35    | -                                      | -  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | -                                      | (62.431.555)                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | 57.399.282.338                         | (42.611.031.503)                         |

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|---|-------|--|--|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    | 59.365.376.433                         | (18.977.810.065)                         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 16.891.867.540                         | 105.521.774.325                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | -                                      | -  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)             | 70    | 76.257.243.973                         | 86.543.964.260                           |

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc



Đặng Văn Hiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022**  
(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng (Hai trăm tỷ đồng)**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

**4. Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách công ty con:**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ bốn vào ngày 19/8/2020.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Điện thoại: 04 37 848 207 Fax: 04 37 848 202

U

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

| <u>Loại tài sản cố định</u>              | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 05 - 28                         |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 15                         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10                         |
| Thiết bị văn phòng                       | 04 - 06                         |
| Tài sản khác                             | 04                              |

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022***(tiếp theo)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**10.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022****(tiếp theo)**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

*Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền mặt tại quỹ</b>                            | <b>4.269.487.346</b>  | <b>1.246.082.966</b>  |
| Quỹ tiền mặt                                       | 4.269.487.346         | 1.246.082.966         |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                          | <b>71.987.756.627</b> | <b>15.645.784.574</b> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Đông (VND)       | 35.050.666.358        | 2.519.454.641         |
| Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)             | 3.100.835.552         | 2.823.549.134         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)      | 1.767.161.199         | 6.503.701.317         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)      | 2.990.308             | 2.990.308             |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành (VND)      | 262.143.017           | 262.013.784           |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)      | 7.688.190             | 1.586.395.198         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)    | 422.708.961           | 73.163.705            |
| Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt | 222.287.431           | 1.816.813.634         |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - SGD              | 10.000.000.000        | -                     |
| Ngân hàng Sacombank                                | 21.093.544.296        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - HSC          | 57.731.315            | 57.702.853            |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>76.257.243.973</b> | <b>16.891.867.540</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****2.1 Ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành | 35.000.000.000        | 35.000.000.000        |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây   | 24.648.201.515        | 24.648.201.515        |
| Ngân hàng Công thương Thăng Long        | 16.000.000.000        | 16.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>75.648.201.515</b> | <b>75.648.201.515</b> |

**3. Phải thu khách hàng**

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 438.032.151.354        | 517.474.404.532        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 55.821.809.429         | 32.990.644.023         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>493.853.960.783</b> | <b>550.465.048.555</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

| 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác          | Số cuối kỳ             |                               | Số đầu kỳ              |                               |
|--|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|  | VND                    |                               | VND                    |                               |
| Tạm ứng                                      | 48.366.847.002         |                               | 23.631.149.978         |                               |
| Phải thu lãi tiền gửi                        | 2.044.486.348          |                               | 1.779.623.657          |                               |
| Phải thu Tổng Công ty Vinaconex              | 12.031.312.631         |                               | 13.368.125.146         |                               |
| Phải thu khác                                | 3.590.702.873          |                               | 2.747.702.873          |                               |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>66.033.348.854</b>  |                               | <b>41.526.601.654</b>  |                               |
| 5. Hàng tồn kho                              | Số cuối kỳ             |                               | Số đầu kỳ              |                               |
|  | VND                    |                               | VND                    |                               |
| Nguyên liệu, vật liệu                        | 6.874.322.051          |                               | 5.674.654.688          |                               |
| Nguyên, nhiên, vật liệu                      | 6.874.322.051          |                               | 5.674.654.688          |                               |
| Công cụ dụng cụ                              | 276.234.580            |                               | 185.902.578            |                               |
| Bảo hộ lao động                              | 276.234.580            |                               | 185.902.578            |                               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn | 201.121.526.416        |                               | 154.168.583.153        |                               |
| <b>Giá gốc hàng tồn kho</b>                  | <b>208.272.083.047</b> |                               | <b>160.029.140.419</b> |                               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |                        |                               |                        |                               |
| <b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>            | <b>208.272.083.047</b> |                               | <b>160.029.140.419</b> |                               |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | Số cuối kỳ             |                               | Số đầu kỳ              |                               |
|  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| San nền KĐT Cao xanh Hà Khánh D              | 24.549.196.556         | 24.549.196.556                | 24.549.196.556         | 24.549.196.556                |
|  | <b>24.549.196.556</b>  | <b>24.549.196.556</b>         | <b>24.549.196.556</b>  | <b>24.549.196.556</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội  
Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022  
(tiếp theo)

| 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                        |                   |                     |                                    | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------------|------------------|
| Chỉ tiêu                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác | Cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                        |                   |                     |                                    |                  |
| Số đầu kỳ                              | 42.093.146.074         | 322.021.368.473   | 147.158.516.382     | 7.991.487.881                      | 519.264.518.810  |
| Mua trong năm                          |                        | 38.159.069.020    | 3.287.037.035       | -                                  | 41.446.106.055   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                        | -                 | -                   | -                                  | -                |
| Bàn giao góp vốn                       |                        | (797.834.000)     |                     | -                                  | -                |
| Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                     |                                    | (797.834.000)    |
| Giảm khác                              |                        |                   |                     |                                    | -                |
| Số cuối kỳ                             | 42.093.146.074         | 359.382.603.493   | 150.445.553.417     | 7.991.487.881                      | 559.912.790.865  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                        |                   |                     |                                    |                  |
| Số đầu kỳ                              | 36.336.702.433         | 234.686.947.522   | 115.624.304.859     | 7.660.626.017                      | 394.308.580.831  |
| Khấu hao trong năm                     | 733.853.866            | 2.608.063.836     | 2.321.500.360       | 104.425.298                        | 5.767.843.360    |
| Bàn giao góp vốn                       |                        |                   |                     |                                    | -                |
| Thanh lý, nhượng bán                   |                        | (797.834.000)     |                     |                                    | (797.834.000)    |
| Giảm khác                              |                        |                   |                     |                                    | -                |
| Số cuối kỳ                             | 37.070.556.299         | 236.497.177.358   | 117.945.805.219     | 7.765.051.315                      | 399.278.590.191  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                        |                   |                     |                                    |                  |
| Số đầu kỳ                              | 5.756.443.641          | 87.334.420.951    | 31.534.211.523      | 330.861.864                        | 124.955.937.979  |
| Số cuối kỳ                             | 5.022.589.775          | 122.885.426.135   | 32.499.748.198      | 226.436.566                        | 160.634.200.674  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                         | Phương tiện vận tải | Máy móc thiết bị | Tổng cộng      |
|-------------------------|---------------------|------------------|----------------|
|                         | VND                 | VND              | VND            |
| Nguyên giá              |                     |                  |                |
| Số đầu kỳ               | -                   | -                | -              |
| Số tăng trong kỳ        | 10.537.500.000      | -                | 10.537.500.000 |
| Số cuối kỳ              | 10.537.500.000      | -                | 10.537.500.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                     |                  |                |
| Số đầu kỳ               | -                   | -                | -              |
| Trích khấu hao trong kỳ | -                   | -                | -              |
| Số cuối kỳ              | 0                   | 0                | 0              |
| Giá trị còn lại         |                     |                  |                |
| Số đầu kỳ               | -                   | -                | -              |
| Số cuối kỳ              | 10.537.500.000      | -                | 10.537.500.000 |

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                         | Khu trường nghề<br>cho thuê | Văn phòng cho<br>thuê | Tổng cộng     |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------|
|                         | VND                         | VND                   | VND           |
| Nguyên giá              |                             |                       |               |
| Số đầu kỳ               | 1.274.826.950               | 859.488.434           | 2.134.315.384 |
| Số cuối kỳ              | 1.274.826.950               | 859.488.434           | 2.134.315.384 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                             |                       |               |
| Số đầu kỳ               | 1.274.826.950               | 859.488.434           | 2.134.315.384 |
| Trích khấu hao trong kỳ | -                           | -                     | -             |
| Số cuối kỳ              | 1.274.826.950               | 859.488.434           | 2.134.315.384 |
| Giá trị còn lại         |                             |                       |               |
| Số đầu kỳ               | -                           | -                     | -             |
| Số cuối kỳ              | -                           | -                     | -             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|   | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty | 9.001.562.600        | 9.001.562.600          | 9.001.562.600        | 9.001.562.600          |
|   | <b>9.001.562.600</b> | <b>9.001.562.600</b>   | <b>9.001.562.600</b> | <b>9.001.562.600</b>   |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| XD trạm base gia cố tại Đồng Nai      | -                  | 1.033.535.916        |
| XD Trạm bê tông Long Thành - Đồng Nai | 788.488.729        | -                    |
| XD Trạm bê tông Quảng Ngãi GĐ 2       | 24.636.652         | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>813.125.381</b> | <b>1.033.535.916</b> |

**12. Đầu tư vào Công ty con**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại     | 15.369.000.000         | 15.369.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>15.369.000.000</b>  | <b>15.369.000.000</b>  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con   | (8.845.262.503)        | (9.256.740.193)        |
| <b>Cộng khoản dự phòng vào Công ty con</b> | <b>(8.845.262.503)</b> | <b>(9.256.740.193)</b> |

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>                            | <i>7.362.500.000</i> | <i>7.362.500.000</i> |
| Công ty Cổ phần VIPACO                                   | 5.312.500.000        | 5.312.500.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung | 690.000.000          | 690.000.000          |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex         | 1.300.000.000        | 1.300.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình                        | 60.000.000           | 60.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>7.362.500.000</b> | <b>7.362.500.000</b> |

- 14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Vipaco**  
**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP đá trắng Yên Bình**  
**Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| (5.312.500.000)      | (5.312.500.000)      |
| (60.000.000)         | (60.000.000)         |
| <b>1.990.000.000</b> | <b>1.990.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

| 15. Chi phí trả trước dài hạn            |  | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|--|--|-----------------|-----------------|
|  |  | VND             | VND             |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ |  |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                             |  | 6.753.940.024   | 8.675.321.244   |
| Tăng trong kỳ                            |  | 2.309.260.217   | 7.237.206.037   |
| Phân bổ trong kỳ                         |  | (1.557.339.137) | (9.158.587.257) |
| Tổng cộng                                |  | 7.505.861.104   | 6.753.940.024   |

|   |                                     |               |               |                    |               |
|---|-------------------------------------|---------------|---------------|--------------------|---------------|
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước |                                     |               |               |                    |               |
|   |                                     | Số đầu kỳ     | Số phải nộp   | Số đã nộp/khấu trừ | Số cuối kỳ    |
|   |                                     | VND           | VND           | VND                | VND           |
| 16.1                                    | Thuế GTGT được khấu trừ             | -             | 6.178.881.009 | 10.927.635.249     | 4.748.754.240 |
|   |                                     | -             | 6.178.881.009 | 10.927.635.249     | 4.748.754.240 |
|   |                                     |               |               |                    |               |
| 16.2                                    | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước |               |               |                    |               |
|   |                                     | Số đầu kỳ     | Số phải nộp   | Số đã nộp/khấu trừ | Số cuối kỳ    |
|   |                                     | VND           | VND           | VND                | VND           |
|   | Thuế TNDN hiện hành                 | 226.339.003   | 106.372.632   |                    | 119.966.371   |
|   |                                     | 226.339.003   | 106.372.632   | -                  | 119.966.371   |
| 16.3                                    | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |               |               |                    |               |
|   |                                     | Số đầu kỳ     | Số phải nộp   | Số đã nộp/khấu trừ | Số cuối kỳ    |
|   |                                     | VND           | VND           | VND                | VND           |
|   | Thuế GTGT đầu ra nội địa            | 5.217.171.418 |               | 5.217.171.418      | -             |
|   | Thuế thu nhập doanh nghiệp          | -             | 106.372.632   | 106.372.632        | -             |
|   | Thuế thu nhập cá nhân               | 294.678.447   | 328.868.000   | 508.230.900        | 115.315.547   |
|   | Các loại thuế khác                  | -             | 3.000.000     | 3.000.000          | -             |
|   |                                     | 5.511.849.865 | 438.240.632   | 5.834.774.950      | 115.315.547   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

| 17. Chi phí phải trả                                      |  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|--|-------------------|------------------|
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh |  | 5.733.277.505     | 5.733.277.505    |
| Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án CT4              |  | 3.300.183.611     | 3.300.183.611    |
| Lãi vay phải trả  |  | 363.041.778       | 2.240.020.525    |
| Tổng cộng   |  | 9.396.502.894     | 11.273.481.641   |

| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---|--|-------------------|------------------|
| Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn |  | 1.793.820.771     | 1.887.537.927    |
| Các khoản tạm ứng phải trả                      |  | 820.489.657       | 1.362.911.152    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   |  | 1.011.235.940     | 1.011.235.940    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               |  | 3.816.143.055     | 3.396.190.980    |
| Tổng cộng                                       |  | 7.441.689.423     | 7.657.875.999    |

| 19. Vay và nợ thuê tài chính |                   | Trong năm      |                | Số đầu kỳ       |
|------------------------------|-------------------|----------------|----------------|-----------------|
| 19.1 Vay ngắn hạn            | Số cuối kỳ<br>VND | Tăng<br>VND    | Giảm<br>VND    | VND             |
| NH Vietinbank CN Thăng Long  | 58.559.550.000    | 34.204.250.000 | 16.700.000.000 | 41.055.300.000  |
| NH BIDV Hà Đông              | 122.751.143.936   | 25.453.300.288 | 11.514.428.402 | 108.812.272.050 |
| NH BIDV Hà Thành             | 58.581.091.145    |                | 14.713.006.419 | 73.294.097.564  |
| NH BIDV CN Cầu Giấy          | 8.206.730.100     | 4.166.324.400  |                | 4.040.405.700   |
| Nợ dài hạn đến hạn trả       | 28.482.793.318    | 17.849.621.454 |                | 10.633.171.864  |
| Tổng cộng                    | 276.581.308.499   | 81.673.496.142 | 42.927.434.821 | 237.835.247.178 |

| 19.2 Vay dài hạn ngân hàng       |                   | Trong năm      |               | Số đầu kỳ        |
|----------------------------------|-------------------|----------------|---------------|------------------|
|                                  | Số cuối kỳ<br>VND | Tăng<br>VND    | Giảm<br>VND   | VND              |
| NH BIDV Hà Đông                  | 31.046.272.724    | 29.508.272.724 | 250.000.000   | 1.788.000.000    |
| NH BIDV Hà Thành                 | 14.148.383.541    |                | 1.383.973.253 | 15.532.356.794   |
| NH MB Hoàng Quốc Việt            | 203.401.000       |                | 1.674.957.000 | 1.878.358.000    |
| NH BIDV Cầu giấy                 | 4.990.696.000     |                | 1.077.000.000 | 6.067.696.000    |
| Cty cho thuê tài chính BIDV-SUMI | 11.380.500.000    | 11.380.500.000 | -             | -                |
| Nợ dài hạn đến hạn trả           | (28.482.793.318)  |                |               | (10.633.171.864) |
| Tổng cộng                        | 33.286.459.947    | 40.888.772.724 | 4.385.930.253 | 14.633.238.930   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022  
(tiếp theo)

**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần + Quỹ ĐTPT | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước         | 200.000.000.000           | 126.181.523.694                 | 27.352.511.063                    | 353.534.034.757        |
| Tăng vốn trong năm trước   | -                         | -                               | -                                 | -                      |
| Lãi trong năm trước        | -                         | -                               | 3.612.072.856                     | 3.612.072.856          |
| Phân phối các quỹ          | -                         | -                               | -                                 | -                      |
| Thù lao HĐQT, Ban KS       | -                         | -                               | -                                 | -                      |
| Chia cổ tức                | -                         | -                               | (10.000.000.000)                  | (10.000.000.000)       |
| Giảm khác                  | -                         | -                               | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>200.000.000.000</b>    | <b>126.181.523.694</b>          | <b>20.964.583.919</b>             | <b>347.146.107.613</b> |
| Tăng/giảm trong năm nay    | -                         | (96.181.523.694)                | 96.181.523.694                    | -                      |
| Lãi trong năm nay          | -                         | -                               | 395.305.891                       | 395.305.891            |
| Thù lao HĐQT, Ban KS       | -                         | -                               | -                                 | -                      |
| Phân phối các quỹ          | -                         | -                               | -                                 | -                      |
| Chia cổ tức                | -                         | -                               | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>200.000.000.000</b>    | <b>30.000.000.000</b>           | <b>117.541.413.504</b>            | <b>347.541.413.504</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Số cuối kỳ VND         | Số đầu kỳ VND          |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 102.818.000.000        | 102.818.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                        | 97.182.000.000         | 97.182.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Số cuối kỳ VND  | Số đầu kỳ VND         |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | -               | -                     |
| Vốn góp đầu năm                  | 200.000.000.000 | 200.000.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -                     |
| Vốn góp cuối năm                 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -               | <b>10.000.000.000</b> |

**d) Cổ tức**

|   |    |    |
|---|----|----|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 8% | 5% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:        | 8% | 5% |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:  
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e) Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 20.000.000        | 20.000.000       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000        | 20.000.000       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 20.000.000        | 20.000.000       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | -                 | -                |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 20.000.000        | 20.000.000       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 20.000.000        | 20.000.000       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**g) Quỹ đầu tư và phát triển**

|                       | Số đầu kỳ             | Số tăng<br>trong năm | Số giảm<br>trong năm  | Số cuối kỳ |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 96.181.523.694        | -                    | 96.181.523.694        | -          |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>96.181.523.694</b> | <b>0</b>             | <b>96.181.523.694</b> | <b>0</b>   |

**h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

|                           | Số đầu kỳ          | Số tăng<br>trong năm | Số giảm<br>trong năm | Số cuối kỳ         |
|---------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 501.424.367        |                      | 336.100.000          | 165.324.367        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>501.424.367</b> | <b>0</b>             | <b>336.100.000</b>   | <b>165.324.367</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

| 21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 3.558.401.578         | 5.295.381.626          |
| Dịch vụ đào tạo mầm non                             | -                     | 1.810.226.000          |
| Doanh thu các dịch vụ khác                          | 3.558.401.578         | 3.485.155.626          |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp                          | 30.862.641.846        | 48.835.531.939         |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp                      | 36.582.354.822        | 78.318.166.605         |
| Bê tông thương phẩm                                 | 36.582.354.822        | 78.318.166.605         |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>71.003.398.246</b> | <b>132.449.080.170</b> |
| 22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|   | VND                   | VND                    |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                    | 3.558.401.578         | 5.295.381.626          |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                   | 30.862.641.846        | 48.835.531.939         |
| Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp             | 36.582.354.822        | 78.318.166.605         |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>71.003.398.246</b> | <b>132.449.080.170</b> |
| 23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|   | VND                   | VND                    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                     | 2.111.228.691         | 2.844.166.144          |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                           | 24.690.113.477        | 42.085.853.133         |
| Giá vốn sản xuất công nghiệp                        | 29.208.501.179        | 72.794.544.845         |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>56.009.843.347</b> | <b>117.724.564.122</b> |
| 24. Doanh thu hoạt động tài chính                   | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|   | VND                   | VND                    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                              | 915.937.185           | 1.081.046.185          |
| Thu lãi cổ tức                                      | -                     | 130.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>915.937.185</b>    | <b>1.211.046.185</b>   |
| 25. Chi phí tài chính                               | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|   | VND                   | VND                    |
| Lãi vay   | 4.435.944.589         | 3.994.564.934          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>4.435.944.589</b>  | <b>3.994.564.934</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022  
(tiếp theo)

| 26. Chi phí bán hàng             | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
|                                  | -                     | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 6.892.359.672         | 6.388.831.245        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 284.050.402           | 257.841.896          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 399.295.366           | 736.090.651          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000             | 3.000.000            |
| Chi phí dự phòng                 | (317.770.000)         | (339.971.801)        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 3.762.063.708         | 2.719.121.123        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>11.022.999.148</b> | <b>9.764.913.114</b> |
| 28. Thu nhập khác                | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|                                  | VND                   | VND                  |
| Thanh lý tài sản cố định         | 77.314.815            | -                    |
| Các khoản thu nhập khác          | 4.000.000             | 1.231.958.091        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>81.314.815</b>     | <b>1.231.958.091</b> |
| 29. Chi phí khác                 | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí khác                     | 30.184.639            | 369.566.880          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>30.184.639</b>     | <b>369.566.880</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(tiếp theo)

| 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | Kỳ này         | Kỳ trước        |
|---|----------------|-----------------|
|   | VND            | VND             |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 72.000.650.246 | 134.892.084.446 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 71.498.971.723 | 131.853.609.050 |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 501.678.523    | 3.038.475.396   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                 | 30.184.639     | (120.568.120)   |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 30.184.639     | 9.431.880       |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ                           | 30.184.639     | 9.431.880       |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -              | (130.000.000)   |
| - Thu nhập từ cổ tức được chia                                    | -              | (130.000.000)   |
| Thu nhập chịu thuế  | 531.863.162    | 2.917.907.276   |
| Thuế suất   | 20%            | 20%             |
| Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành                               | 106.372.632    | 583.581.455     |
| Cộng số thuế TNDN phải nộp  | 106.372.632    | 583.581.455     |
| 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ       |
|   | VND            | VND             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 395.305.891    | 2.454.893.941   |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 395.305.891    | 2.454.893.941   |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ             | 20.000.000     | 20.000.000      |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 20             | 123             |

**VI. Những thông tin bổ sung:****Số liệu so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - CN Hà nội

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Võ Thị Hải An

Mai Xuân Toàn

Đặng Văn Hiếu



